

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2019/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng
thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Thực hiện ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 727-TB/TU ngày 02 tháng 12 năm 2019 và Công văn số 330/HĐND-KTNS ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 82/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng, gồm:

- Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở tiền, xe trang bị phòng thí nghiệm, xe cần cẩu,...).

- Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh, xe phát thanh truyền hình lưu động, xe thanh tra giao thông, xe phục vụ tang lễ,...).

- Xe ô tô tải.

- Xe ô tô bán tải.

- Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi.

2. Quyết định này không áp dụng đối với tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đóng trên địa bàn tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế; xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức và thay thế xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để: Lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm; thuê dịch vụ xe ô tô; quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô chuyên dùng.

2. Căn cứ vào khả năng ngân sách hàng năm, nhu cầu trang bị xe ô tô chuyên dùng của các đơn vị và tiêu chuẩn, định mức của Quyết định này, cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật quyết định việc mua sắm hoặc điều chuyển xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Xe ô tô chuyên dùng được thanh lý khi đáp ứng một trong các điều kiện được quy định tại Điểm a, b, c Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

4. Các đơn vị đang quản lý, sử dụng ô tô xe chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này thì tiếp tục quản lý, sử dụng; số xe này được tính trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng được ban hành. Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có không phù hợp với tiêu chuẩn, định mức được ban hành thì thực hiện xử lý theo các hình thức quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

Trường hợp các đơn vị có sáp nhập thì tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của đơn vị mới sẽ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tế của đơn vị; đồng thời đảm bảo không vượt quá tổng số xe theo tiêu chuẩn, định mức của các đơn vị trước khi sáp nhập đã được quy định tại Quyết định này.

5. Nghiêm cấm việc sử dụng xe ô tô chuyên dùng vào việc riêng; bán, trao đổi, tặng cho, cho mượn, thế chấp, cầm cố hoặc điều chuyển cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào nếu không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương (kèm theo Phụ lục).

2. Giá mua xe ô tô chuyên dùng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô chuyên dùng được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức.

3. Trường hợp giá mua xe ô tô chuyên dùng có biến động tăng, việc điều chỉnh mức giá mua xe ô tô chuyên dùng tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Ưu tiên sử dụng nguồn xe ô tô phục vụ chung dôi dư sau khi sắp xếp lại theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị có định mức xe ô tô chuyên dùng theo Quyết định này nhưng chưa được trang bị thì được sử dụng nguồn xe ô tô phục vụ chung dôi dư hiện có tại đơn vị sau khi sắp xếp hoặc được cấp có thẩm quyền điều chuyển để sử dụng cho đến khi xe ô tô đó hết niên hạn hoặc thanh lý theo quy định, tuy nhiên xe ô tô đó phải gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết theo quy định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 2322/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ban Quản lý dự án trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Quyết định số 1891/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung định mức xe ô tô chuyên dùng.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Trần Thanh Liêm

DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG
(Kèm theo Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	CHUNG LOẠI	MỨC GIÁ TỐI ĐA (triệu đồng)
1	Văn phòng Tỉnh ủy	01	Xe gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (Xe hộ đê)	1,500
2	Ban Tổ chức tỉnh ủy	01	Xe trên 16 chỗ ngồi	1,500
3	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	01	Xe gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (Xe hộ đê)	1,500
4	VP. Ủy ban nhân dân tỉnh	01	Xe gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (Xe hộ đê)	1,500
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	01	Xe bán tải	720
6	Ngành Khoa học và công nghệ			
6.1	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	01	Xe bán tải	720
6.2	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và công nghệ	01	Xe bán tải	720
6.3	Trung tâm Kỹ thuật đo lường chất lượng	01	Xe tải cầu	1,000
		02	Xe bán tải hoặc xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	720
7	Ngành Giao thông - Vận tải			
	Thanh tra Giao thông	02 xe/VP 01 xe/mỗi đội	Xe bán tải hoặc xe gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật	720
8	Ngành Lao động, Thương binh và Xã hội			
8.1	Trung tâm bảo trợ xã hội	01	Xe gắn thiết bị chuyên dùng	1,000
9	Thanh tra Xây dựng	01 xe/VP	Xe bán tải	720
		01 xe/mỗi tổ		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	CHUNG LOẠI	MỨC GIÁ TỐI ĐA (triệu đồng)
10	Tỉnh đoàn			
10.1	Đội Thanh niên xung phong	01	Xe tải	600
10.2	Trung tâm Hoạt động thanh niên	01	Xe tải	600
11	Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
11.1	Văn phòng Sở	01	Xe gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (Xe hộ đê)	720
11.2	Chi cục Kiểm lâm	01	Xe bán tải hoặc xe gắn thiết bị chuyên dùng	720
11.3	Các Hạt Kiểm lâm	01 xe/hạt	Xe tải + trang thiết bị chữa cháy kèm theo	700
11.4	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng chống cháy rừng	01	Xe bán tải hoặc xe gắn thiết bị chuyên dùng	720
11.5	Chi cục Thủy lợi	01	Xe gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (Xe hộ đê)	720
11.6	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01	Xe bán tải hoặc xe gắn thiết bị chuyên dùng	720
11.7	Ban Quản lý rừng phòng hộ Dầu Tiếng	01	Xe bán tải	720
11.8	Chi cục Chăn nuôi Thú y và thủy sản	01	Xe bán tải	720
		01	Xe gắn thiết bị chuyên dùng	720
11.9	Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	03	Xe bán tải hoặc xe tải	720
		01	Xe gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (Xe hộ đê)	720
11.10	Chi cục Phát triển nông thôn	01	Xe bán tải	720
12	Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
11.10	Chi cục Phát triển nông thôn	01	Xe bán tải	720
12.1	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật	01	Xe tải (xe sân khấu)	1,000
		01	Xe trên 16 chỗ ngồi	1,500
		02	Xe bán tải	720

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	CHUNG LOẠI	MỨC GIÁ TỐI ĐA (triệu đồng)
12.2	Thư viện	01	Xe tải	600
12.3	Bảo tàng	01	Xe bán tải	720
12.4	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	02	Xe trên 16 chỗ ngồi	1,500
13	Đài Phát thanh truyền hình	01	Xe tải gắn thiết bị chuyên dùng (xe phát thanh truyền hình lưu động)	Theo dự án được duyệt
		01	Xe tải	600
		11	Xe bán tải	720
		01	Xe trên 16 chỗ ngồi	1,500
14	Thanh tra tỉnh	01	Xe bán tải	720
		01	Xe trên 16 chỗ ngồi	1,500
15	Trường Đại học Thủ Dầu Một	03	Xe trên 16 chỗ ngồi	1,500
16	VP HĐND - UBND thành phố	02	Xe tải	600
		01	Xe bán tải	720
17	VP HĐND - UBND các huyện, thị xã	01	Xe bán tải	720
		01	Xe tải	600
18	Ban Quản lý dự án các huyện, thị xã, thành phố (trừ các Ban là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)	01	Xe bán tải	720
19	Trung tâm Văn hóa các huyện, thị xã, thành phố	01	Xe bán tải	720
20	Xí nghiệp Công trình công cộng các huyện, thị xã (trừ đơn vị là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)	01	Xe quét rác	Theo giá thị trường tùy chủng loại
		600 tấn rác/xe/tháng	Xe ép rác	
		01	Xe cần cẩu	
		01	Xe nâng	
		02	Xe phun nước (tưới nước, rửa đường)	
		01	Xe xúc	
		01	Xe hút bùn	
21	Các xã, phường, thị trấn	01 xe/xã, phường hoặc thị trấn	Xe tải	600